TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MƯỜNG CHÀ** **TỈNH ĐIỆN BIÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Án số: 03/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 02/3/2023.
V/v: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG CHÀ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Quàng Văn Xôm.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông: Nguyễn Xuân Hoàng.

2. Bà: Vừ Thị Sùng.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Chu Thị Chức – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Chà tham gia phiên tòa: Ông Phạm Khá - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 3 năm 2023, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 04/2022/TLST-HNGĐ, ngày 12/10/2022 về việc tranh chấp Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2022/QĐXX-ST ngày 10 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trần Thị T**; Sinh năm:1985, có mặt;

Địa chỉ: Số nhà 36, tổ 9, phường T, thành phố Đ, tỉnh Đ.

- Bị đơn: Anh **Lê Duy B**; Sinh năm: 1983, có mặt;

Địa chỉ: Bản P, xã M, huyện M, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai đề ngày 19 tháng 9 năm 2022, quá trình giải quyết và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Tôi và anh Lê Duy B quen biết và tìm hiểu nhau từ năm 2013, được sự nhất trí của hai bên gia đình đến ngày 30/5/2014, chúng tôi đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện M, tỉnh Đ trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc.

Vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc cho đến tháng 01 năm 2018, thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống. Đến tháng 05 năm 2019 mẫu thuẫn xẩy ra trầm trọng hơn. Vợ chồng đã được công đoàn nhà trường, anh em bạn bè, bố mẹ khuyên giải nhưng không thể giải quyết được mâu thuẫn. Năm 2021 tôi chuyển công tác về thành phố Điện Biên Phủ, gần như vợ chồng không còn quan tâm đến cuộc sống của

nhau. Đến nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn nên tôi xin được ly hôn với anh B. Mong Tòa án xem xét giải quyết cho tôi.

***) Về con chung:** Chúng tôi có 01 con chung Lê Minh C – Sinh ngày: 18/12/2014. Khi ly hôn theo nguyện vọng của cháu C và tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu cho đến khi đủ tuổi thành niên (18 tuổi) và có đủ khả năng lao động. Không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tôi làm nghề giáo viên mầm non, thu nhập tôi ổn định từ lương 8.300.000 đồng/tháng, đủ điều kiện để nuôi con.

- **Về tài sản chung, tài sản riêng:** Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về nợ chung, nợ riêng:** Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 16/10/2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Lê Duy B bị đơn trình bày:

Trong năm 2013, tôi và cô T quen biết nhau, tìm hiểu nhau và yêu nhau, đến ngày 30/5/2014 chúng tôi đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện M, tỉnh Đ trên cơ sở tự nguyện. Thời gian đầu thì vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc sau đó thì phát sinh những mâu thuẫn nhưng theo tôi mâu thuẫn chưa đến mức trầm trọng. Nay chị T có đơn xin ly hôn tôi xét thấy vẫn còn tình cảm nên tôi không đồng ý ly hôn.

***) Về con chung:** Có 01 con chung Lê Minh C, sinh ngày: 18/12/2014, tôi cũng có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu đủ tuổi thành niên (18 tuổi) và có đủ khả năng lao động. Không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tôi làm kế toán trường học thu nhập tôi ổn định từ lương 7.800.000 đồng/tháng, đủ điều kiện nuôi con.

***) Về tài sản chung, tài sản riêng:** Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***) Về nợ chung, nợ riêng:** Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đơn trình bày nguyện vọng của cháu Lê Minh C, đề ngày 10/10/2022, nếu bố mẹ cháu ly hôn, cháu có nguyện vọng được ở với mẹ, kính mong Tòa án xem xét giải quyết theo nguyện vọng của cháu.

Tại biên bản xác nhận về nguyên nhân xẩy ra mâu thuẫn và điều kiện nuôi con của anh, chị ngày 26/10/2022 thể hiện: Chị Trần Thị T và anh B có quen biết và tìm hiểu nhau, sau đó tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương chung sống với nhau từ năm 2013. Đến ngày 30/5/2014, anh chị đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện M, tỉnh Đ trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc.

Cuộc sống anh, chị hòa thuận, hạnh phúc không có gì mâu thuẫn gì lớn. Sau đó dần phát sinh những mâu thuẫn, đỉnh điểm đầu năm 2018 cho đến nay, các cuộc cãi vã xảy ra thường xuyên, nguyên nhân là do anh B không quan tâm đến cuộc sống của vợ con, tình cảm, anh chị đã được hai bên gia đình hòa giải nhiều lần nhưng vẫn không thay đổi. Đến khoảng cuối năm 2021 chị T đã chuyển công tác và về nhà bố mẹ đẻ tại thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên sinh sống, gần như anh chị không còn quan tâm cuộc sống của nhau. Về con chung: Có 01 con chung là Lê Minh C, sinh ngày: 18/12/2014. Xét về điều

kiện trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trông nom con chung. Chị T và anh B đều có công việc làm ổn định, thu nhập ổn định .

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Tại phiên tòa, kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án không vi phạm thủ tục tố tụng; cung cấp thông tin và tài liệu liên quan đến việc giải quyết vụ án theo quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 70; Điều 71; khoản 1, 2 Điều 72/BLTTDS; Điều 8, 9; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; Điều 54; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; khoản 3 Điều 70; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật HN&GĐ năm 2014. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Trần Thị T. Tuyên xử cho chị Trần Thị T được ly hôn với anh Lê Duy B.

Về con chung: Có 01 con chung cháu Lê Minh C, sinh ngày: 18/12/2014, xét về điều kiện để nuôi con, vì cháu là con gái và cháu có nguyện vọng được ở với mẹ và chị T cũng có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con, chị T có thu nhập ổn định từ lương 8.300.000 đồng/tháng do vậy, đề nghị giao cháu cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ tuổi thành niên (18 tuổi) và có khả năng lao động. Ghi nhận việc chị T không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T.

Về tài sản chung, tài sản riêng và công nợ: Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa chị T, anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị xem xét giải quyết.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, buộc chị T chịu án phí sơ thẩm HNGĐ theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1]. Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình và nuôi con chung khi ly hôn, anh Lê Duy B là bị đơn trú tại PI, xã M, huyện M, tỉnh Đ. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Mường Chà thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

Về hôn nhân:

[2]. Chị T và anh B sau khi tìm hiểu, được sự nhất trí của hai bên gia đình anh chị đi đến đăng ký kết hôn ngày 30/5/2014 tại UBND xã M, huyện M, tỉnh

Đ, trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc. Do vậy đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, 9 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Cuộc sống chung của chị T và anh B hòa thuận hạnh phúc cho đến đầu năm 2018 bắt đầu xảy ra mâu thuẫn và càng ngày càng trầm trọng hơn nguyên nhân là do anh B không quan tâm đến cuộc sống của gia đình vợ con và đã được hai bên gia đình bạn bè khuyên giải nhiều lần nhưng tình cảm anh, chị không có sự chuyển biến gần gũi tình cảm hơn. Tòa án đã tiến hành hòa giải 02 lần để anh, chị suy nghĩ và quay về đoàn tụ, tuy nhiên chị T kiên quyết xin ly hôn và khẳng định không còn tình cảm với anh B, vì anh B đã thất hứa với chị rất nhiều lần nói sẽ sửa và thay đổi cách sống, cách làm, cách hành động của mình đối với gia đình và vợ con thế nhưng anh B không sửa và không thay đổi.

Anh B cho rằng mâu thuẫn giữa anh và chị T chưa đến mức nghiêm trọng, anh vẫn còn tình cảm với chị T mong chị T suy nghĩ lại vợ chồng quay về đoàn tụ. Tại phiên tòa anh B thừa nhận có lúc do không kìm chế được bản thân đã có hành vi dùng vũ lực đánh vợ nhưng không gây thương tích, ngoài ra anh cũng thừa nhận trong ngày tết năm 2023, vợ chồng mỗi người một nơi, anh B về ăn tết ở quê với bố mẹ đẻ ở Hà Tĩnh, còn chị T ăn tết cùng bố mẹ đẻ của chị ở thành phố Điện Biên Phủ. Xét thấy trong những ngày quan trọng nhất là ngày (lễ, tết) để vợ chồng về xum họp đoàn tụ với nhau thế nhưng anh, chị không làm được điều đó mà vẫn mỗi người một nơi, do vậy có đủ cơ sở khẳng định lời trình bày của chị T là có căn cứ. Mâu thuẫn giữa anh, chị đã đến mức trầm trọng kéo dài, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị T đối với anh B.

Xét về con chung:

[3]. Chị T và anh B có 01 con chung là cháu Lê Minh C, sinh ngày: 18/12/2014, xét về điều kiện để nuôi con: Anh, chị đều có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu, tuy nhiên xét thấy cháu C là con gái đồng thời theo nguyện vọng của cháu nếu bố mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng được ở với mẹ. Thu nhập của chị T ổn định từ lương 8.300.000 đồng/tháng; thu nhập anh B 7.800.000 đồng/tháng do vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt và đảm bảo sự phát triển bình thường cả về vật chất và tinh thần cho cháu cần giao cho chị T là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu là phù hợp. Ghi nhận việc chị T không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng với chị.

Xét về tài sản chung, riêng và công nợ:

[4]. Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa chị T, anh B cùng thông nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết do vậy HĐXX không đề cập xem xét giải quyết.

[5] **Về án phí:** Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị T phải chịu án phí sơ thẩm HNGĐ theo quy định.

Ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên có căn cứ, phù hợp với quan điểm của HĐXX nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 70; Điều 71; khoản 1, 2, 3 Điều 72/BLTTDS; Điều 8; 9; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; Điều 54; khoản 1 Điều 56; Điều 57, 58; khoản 3 Điều 70; Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật HN&GĐ năm 2014.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Trần Thị T. Chị Trần Thị Thuỷ được ly hôn với anh Lê Duy B.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Minh C, sinh ngày: 18/12/2014, cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu cho đến khi đủ tuổi thành niên (18 tuổi) và có khả năng lao động. Ghi nhận việc chị T không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh B được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được quyền cản trở. Quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con có thể được thay đổi sau khi ly hôn, Tòa án xem xét và quyết định khi có đơn yêu cầu.

3. **Về tài sản chung, riêng và nợ chung, riêng:** Không đề cập xem xét giải quyết.

4. **Về án phí:** Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Trần Thị T phải chịu án phí dân sự hôn nhân gia đình 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền số: 0006775, ngày 12/10/2022, của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên. Chị Trần Thị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm HNGĐ.

Căn cứ vào Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 02/3/2023.

Nơi nhận:
- P.KT NV– THA TAND tỉnh Đ;
- Viện kiểm sát huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- UBND xã M ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà